



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng  
Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đầu tư số</b>	472033000720	ngày 24 tháng 1 năm 2003
----------------------------------	--------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 17 tháng 12 năm 2008. Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	3600618918	ngày 31 tháng 8 năm 2015
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Phạm Trung Lâm	Chủ tịch
	Nguyễn Bích Hà Nguyễn	Thành viên (từ ngày 6 tháng 9 năm 2019)
	Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên (từ ngày 12 tháng 12 năm 2019)
	Trần Phương Bắc	Thành viên (đến ngày 5 tháng 9 năm 2019)
	Danny Lê	Thành viên (đến ngày 11 tháng 12 năm 2019)

<b>Ban Giám đốc</b>	Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng	Giám đốc Vận hành
	Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc Tài chính

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Đặng Ngọc Cả  
Phạm Quỳnh Nga

Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 16 tháng 4 năm 2019)

**Trụ sở đăng ký**

Lô A4, Đường số 2  
Khu Công nghiệp Sông Mây  
Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục hỗ trợ cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 7 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 58.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00506-20-3



Chông Kwang Puay  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0864-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.855.640.106.373</b>	<b>1.304.132.383.993</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>112.361.457.920</b>	<b>109.702.224.224</b>
Tiền	111		108.361.457.920	19.191.533.224
Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	90.510.691.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.400.000.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.400.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.244.536.207.219</b>	<b>850.744.045.116</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	110.628.493.840	77.265.903.705
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	653.110.831.408	302.725.570.067
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	502.307.603.621	489.405.077.665
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(21.510.721.650)	(18.652.506.321)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>431.240.791.774</b>	<b>278.625.484.905</b>
Hàng tồn kho	141		449.361.849.114	280.203.848.593
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.121.057.340)	(1.578.363.688)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>66.101.649.460</b>	<b>65.060.629.748</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	12.298.771.912	7.079.645.583
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.059.400.341	48.076.463.928
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(b)	9.743.477.207	9.904.520.237

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>5.438.087.755.986</b>	<b>3.609.090.152.697</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.317.911.000</b>	<b>2.941.140.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	16.317.911.000	2.941.140.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.623.804.409.680</b>	<b>809.627.323.637</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.613.233.903.981	799.439.983.195
<i>Nguyên giá</i>	222		2.849.806.776.475	967.164.304.959
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(236.572.872.494)	(167.724.321.764)
Tài sản cố định vô hình	227	11	10.570.505.699	10.187.340.442
<i>Nguyên giá</i>	228		15.836.369.507	13.025.687.418
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.265.863.808)	(2.838.346.976)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>321.144.924.199</b>	<b>394.756.768.877</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	321.144.924.199	394.756.768.877
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.135.490.172.000</b>	<b>2.135.490.172.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>341.330.339.107</b>	<b>266.274.748.183</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	306.326.244.926	219.909.064.143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	35.004.094.181	46.365.684.040
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>7.293.727.862.359</b>	<b>4.913.222.536.690</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.744.066.090.660</b>	<b>3.495.618.988.629</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.589.380.017.660</b>	<b>910.791.087.985</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	486.568.034.344	414.760.561.294
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	93.844.742.899	13.012.095.973
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(a)	4.778.223.902	4.554.016.787
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	284.596.907.061	166.175.407.179
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		119.773.042	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	127.718.087.722	141.335.395.880
Vay ngắn hạn	320	21(a)	1.591.747.133.984	170.946.496.166
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.154.686.073.000</b>	<b>2.584.827.900.644</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	4.960.000.000	-
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	21(b)	3.148.292.032.000	2.583.633.787.377
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.434.041.000	1.194.113.267
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.549.661.771.699</b>	<b>1.417.603.548.061</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1.549.661.771.699</b>	<b>1.417.603.548.061</b>
Vốn cổ phần	411	23	800.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		747.761.145.113	1.215.702.921.475
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.215.702.921.475	1.176.992.448.596
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(467.941.776.362)	38.710.472.879
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.889.000	10.889.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.293.727.862.359</b>	<b>4.913.222.536.690</b>

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>1.878.234.802.855</b>	<b>2.083.846.676.859</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>25</b>	<b>2.961.228.541</b>	<b>58.477.910.651</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>1.875.273.574.314</b>	<b>2.025.368.766.208</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>1.821.981.514.132</b>	<b>1.775.684.404.789</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>53.292.060.182</b>	<b>249.684.361.419</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.871.634.079	244.390.166.049
Chi phí tài chính	22	28	281.430.522.577	266.353.996.441
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>257.819.570.136</i>	<i>241.235.906.098</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	10.090.013.000	14.126.018.200
Chi phí bán hàng	25	29	101.709.551.364	104.157.441.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	127.191.792.126	109.469.863.504
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(442.078.158.806)</b>	<b>28.219.243.735</b>
Thu nhập khác	31		1.351.348.091	2.119.951.955
Chi phí khác	32	31	15.825.498.605	490.269.997
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(14.474.150.514)</b>	<b>1.629.681.958</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>(456.552.309.320)</b>	<b>29.848.925.693</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (trạng trước mang sang)	50		(456.552.309.320)	29.848.925.693
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	27.877.183	10.816.992
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	11.361.589.859	(8.872.364.178)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(467.941.776.362)	38.710.472.879
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		(467.941.776.362)	38.710.472.879
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(10.114)	1.936

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(456.552.309.320)</b>	<b>29.848.925.693</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	75.928.141.855	30.573.472.006
Các khoản dự phòng	03	19.867.965.981	(1.898.063.841)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	650.895.605	474.017.189
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.460.549.850)	(257.683.611.343)
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	06	278.231.334.841	261.647.670.804
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(95.334.520.888)</b>	<b>62.962.410.508</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(114.066.132.049)	(25.581.187.315)
Biến động hàng tồn kho	10	(169.158.000.521)	81.756.225.891
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	65.069.206.199	142.015.474.192
Biến động chi phí trả trước	12	(59.269.766.582)	(52.634.183.097)
		<b>(372.759.213.841)</b>	<b>208.518.740.179</b>
Tiền lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(251.859.486.557)	(199.869.101.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.816.992)	(701.038.068)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(227.129.267)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(624.856.646.657)</b>	<b>7.948.600.955</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(2.003.330.965.587)	(925.515.152.137)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	855.921.716	712.742.809
Tiền chi cho vay và gửi tiền có kì hạn	23	(1.400.000.000)	(15.500.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay	24	-	80.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	70.804.016.229	113.187.359.502
Thanh lý các công ty con, tiền chi thuần	28	-	(105.985.318.967)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.933.071.027.642)</b>	<b>(852.700.368.793)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	2019 VND	2018 VND
-------	-------------	-------------

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	600.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.878.900.520.566	1.977.521.055.413
Tiền trả nợ gốc vay	34	(896.313.402.830)	(1.393.718.237.599)
Tiền trả cổ tức	36	(22.000.000.000)	(231.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.560.587.117.736</b>	<b>352.002.817.814</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>2.659.443.437</b>	<b>(492.748.950.024)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>109.702.224.224</b>	<b>602.451.354.992</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(209.741)</b>	<b>(180.744)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>112.361.457.920</b>	<b>109.702.224.224</b>

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hà Nam (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hà Nam cấp.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết).

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết 31/12/2019	1/1/2019
<b>Công ty con</b>					
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MNS Meat	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	(Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sông Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Trang Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	99,99%	99,99%



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết 31/12/2019	1/1/2019
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty TNHH MNS Farm	Tư vấn quản lý.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Chăn nuôi lợn.	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MNS Meat Processing	Tư vấn quản lý.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	99,99%	99,99%
5	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (*)	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Lô 2, Đường số 15, Lô 3-5-7, Đường số 17, Lô 2, Đường số 17, Lô 9, Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hữu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.	99,99%	99,99%

(\*) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn được thành lập như một công ty TNHH tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315583531 ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết 31/12/2019	1/1/2019
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)	Chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Số 420, Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	24,94%	24,94%

**Công ty liên kết sở hữu trực tiếp**

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ảnh lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và công ty liên kết.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.311 nhân viên (1/1/2019: 618 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn là 467.941 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: lợi nhuận sau thuế là 38.710 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 733.740 triệu VND (1/1/2019: nợ ngắn hạn không vượt quá tài sản ngắn hạn). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 21). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty mẹ sẽ không tiếp tục hỗ trợ cần thiết.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi Tập đoàn mất quyền kiểm soát tại một công ty con trong một giao dịch chịu sự kiểm soát chung, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thanh lý được xem như khoản phân phối cho hoặc khoản phải thu từ nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua tại ngày mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí gia súc và chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Heo giống**

Giá heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo được vốn hóa như một phần của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

**(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Các chi phí trả trước dài hạn khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ hơn 1 năm đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Doanh thu dịch vụ gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	311.226.801	110.004.590
Tiền gửi ngân hàng	108.016.337.369	19.081.171.406
Tiền đang chuyển	33.893.750	357.228
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	90.510.691.000
	112.361.457.920	109.702.224.224

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	32.565.908.650	9.988.097.016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	12.829.922.578	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	8.134.009.800	2.945.150.854
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	6.838.515.685	11.986.249.449
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	4.876.829.610	11.819.873.754
Khách hàng khác	45.383.307.517	40.526.532.632
	110.628.493.840	77.265.903.705

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	32.565.908.650	9.988.097.016
<b>Các bên liên quan khác</b>		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	12.829.922.578	-
▪ Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	8.134.009.800	2.945.150.854
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	1.548.088.185	2.306.272.554
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	6.838.515.685	11.986.249.449
▪ Công ty TNHH Conco Bình Định	5.731.233.625	5.129.830.689
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	4.876.829.610	11.819.873.754
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	1.509.726.922	1.239.107.275
▪ Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Proconco Hưng Yên	1.427.111.345	1.509.793.025
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	627.747.675	5.143.102.601
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	119.013.887	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Blue	96.748.292	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	59.390.025	79.100.065
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	1.160.478.350

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**6. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trả trước để mua tài sản cố định	618.830.000.626	268.625.263.076
Trả trước để mua hàng tồn kho	10.298.725.923	15.198.186.940
Khác	23.982.104.859	18.902.120.051
	<b>653.110.831.408</b>	<b>302.725.570.067</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức	158.409.626.518	180.313.561.504
Khoản phải thu từ thanh lý các công ty con	242.361.646.102	242.361.646.102
Phải thu thuế giá trị gia tăng (*)	83.863.305.408	-
Lãi phải thu từ các bên liên quan	-	36.338.461.192
Tiền đặt cọc ngắn hạn	1.021.003.000	563.407.000
Các khoản tạm ứng	426.399.800	577.326.033
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	27.305.753	206.737.359
Phải thu khác	16.198.317.040	29.043.938.475
	<b>502.307.603.621</b>	<b>489.405.077.665</b>

(\*) Phải thu thuế giá trị gia tăng liên quan đến khoản tiền thuế giá trị gia tăng công ty con đang làm hồ sơ xin hoàn thuế đối với trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập và đang chờ ý kiến phản hồi của Tổng Cục thuế.

**(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATlife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Scienc”)	258.168.126	13.679.264.557
<b>Các bên liên quan khác</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	242.361.646.102	242.361.646.102
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	111.409.626.518	111.409.626.518
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	47.000.000.000	53.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	-	15.903.934.986
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	-	36.338.461.192

Số tiền đến hạn từ công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải thu theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) **Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền đặt cọc	16.317.911.000	2.941.140.000

**8. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	18.652.506.321	38.644.354.757
Tăng dự phòng trong năm	3.240.171.943	1.253.368.244
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(381.956.614)	(3.935.619.074)
Thanh lý các công ty con	-	(17.309.597.606)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.510.721.650</b>	<b>18.652.506.321</b>



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	39.406.596.251	-	62.094.553.013	-
Nguyên vật liệu	140.327.629.403	(996.516.313)	142.299.562.944	(1.578.363.688)
Công cụ và dụng cụ	23.020.337.332	-	8.895.295.454	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.922.461.762	-	52.047.315.329	-
Thành phẩm	79.243.034.425	(17.124.541.027)	13.985.564.643	-
Hàng hóa	441.789.941	-	881.557.210	-
	<b>449.361.849.114</b>	<b>(18.121.057.340)</b>	<b>280.203.848.593</b>	<b>(1.578.363.688)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.578.363.688	2.065.082.107
Tăng dự phòng trong năm	19.896.347.526	1.237.410.834
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.353.653.874)	(185.972.942)
Thanh lý các công ty con	-	(1.538.156.311)
Số dư cuối năm	<b>18.121.057.340</b>	<b>1.578.363.688</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 996 triệu VND (1/1/2019: 1.578 triệu VND) nguyên vật liệu lỗi thời không có dự định sử dụng. Những khoản mục này liên quan đến bao bì với nhãn in cũ dự kiến được thanh lý phế liệu trong năm tới.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 33.415 triệu VND (1/1/2019: Không) thành phẩm có giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	786.182.446.963	138.628.332.862	39.028.553.463	3.324.971.671	967.164.304.959
Tăng trong năm	42.316.000.912	6.988.443.211	3.507.600.000	-	52.812.044.123
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.225.709.100.958	555.807.953.242	25.057.348.476	28.527.294.736	1.835.101.697.412
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(148.000.000)	(59.500.000)	-	(207.500.000)
Thanh lý	-	(244.728.333)	(2.330.639.091)	-	(2.575.367.424)
Xóa sổ	(210.260.000)	(1.856.449.405)	-	(421.693.190)	(2.488.402.595)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.053.997.288.833</b>	<b>699.175.551.577</b>	<b>65.203.362.848</b>	<b>31.430.573.217</b>	<b>2.849.806.776.475</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	72.675.194.292	65.721.078.118	27.597.571.593	1.730.477.761	167.724.321.764
Khấu hao trong năm	46.509.860.078	20.084.940.309	4.243.266.528	2.662.558.108	73.500.625.023
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(4.625.001)	(1.239.584)	-	(5.864.585)
Thanh lý	-	(136.533.890)	(2.074.708.473)	-	(2.211.242.363)
Xóa sổ	(210.260.000)	(1.803.014.155)	-	(421.693.190)	(2.434.967.345)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>118.974.794.370</b>	<b>83.861.845.381</b>	<b>29.764.890.064</b>	<b>3.971.342.679</b>	<b>236.572.872.494</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	713.507.252.671	72.907.254.744	11.430.981.870	1.594.493.910	799.439.983.195
Số dư cuối năm	1.935.022.494.463	615.313.706.196	35.438.472.784	27.459.230.538	2.613.233.903.981

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 37.902 triệu VND (1/1/2019: 33.805 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.521.697 triệu VND (1/1/2019: 680.432 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)(i)).

## **11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	13.025.687.418
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.810.682.089
	<hr/>
Số dư cuối năm	15.836.369.507
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	2.838.346.976
Khấu hao trong năm	2.427.516.832
	<hr/>
Số dư cuối năm	5.265.863.808
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	10.187.340.442
Số dư cuối năm	10.570.505.699
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	394.756.768.877	271.697.390.541
Tăng trong năm	1.796.465.439.938	829.843.441.657
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.835.101.697.412)	(683.433.015.702)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.810.682.089)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(32.164.905.115)	(20.958.484.784)
Thanh lý các công ty con	-	(2.392.562.835)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	321.144.924.199	394.756.768.877
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà cửa	111.025.625.682	307.388.074.039
Máy móc và thiết bị	171.977.250.679	63.110.462.006
Khác	38.142.047.838	24.258.232.832
	<hr/>	<hr/>
	321.144.924.199	394.756.768.877
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 75.729 triệu VND (1/1/2019: 378.974 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)(i)).

Trong năm, chi phí chạy thử, chi phí vay và chi phí tiền thuê đất được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 100.075 triệu VND, 55.314 triệu VND và 1.164 triệu VND (2018: 5.915 triệu VND, 2.061 triệu VND và 1.130 triệu VND), tương ứng.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phần	% sở hữu vốn	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	20.180.026	24,94%	24,94%	2.135.490.172.000 (*)
				20.180.026
				2.135.490.172.000 (*)
				2.135.490.172.000 (*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Số dư đầu năm	2.135.490.172.000	2019
Phần lãi được chia từ công ty liên kết Cổ tức	10.090.013.000	VND
	(10.090.013.000)	
Số dư cuối năm	2.135.490.172.000	

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ trả trước	6.119.791.248	3.379.116.744
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.931.482.222	1.178.911.451
Phí bảo hiểm trả trước	263.011.352	417.824.249
Chi phí khác	2.984.487.090	2.103.793.139
	<hr/>	<hr/>
	12.298.771.912	7.079.645.583
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 - DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	138.273.147.036	5.689.674.172	57.696.888.917	18.249.354.018	219.909.064.143
Tăng trong năm	3.619.392.081	5.203.202.040	67.202.376.248	45.019.204.837	121.044.175.206
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.870.900.000	11.514.844.476	-	16.779.160.639	32.164.905.115
Chuyển từ trả trước ngắn hạn	-	1.815.399.530	-	(2.576.286)	1.812.823.244
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	172.572.915	-	29.062.500	201.635.415
Phân loại lại	(395.913.072)	(2.491.668)	-	398.404.740	-
Phân bổ trong năm	(2.741.343.846)	(6.066.073.653)	(29.700.692.417)	(10.189.987.545)	(48.698.097.461)
Xóa sổ	-	-	(19.194.308.486)	(913.952.250)	(20.108.260.736)
Số dư cuối năm	142.626.182.199	18.327.127.812	76.004.264.262	69.368.670.653	306.326.244.926

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 129.645 triệu VND (1/1/2019: 72.041 triệu VND) và heo giống với giá trị ghi sổ là 67.586 triệu VND (1/1/2019: công cụ và dụng cụ có giá trị còn lại là 1.375 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)(i)).

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	248.455.848	25.282.151
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2.778.440.175	3.056.526.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149.477.447	51.142.928
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.300.587.899	4.852.772.430
Lỗi tính thuế	30.527.132.812	38.379.959.645
	35.004.094.181	46.365.684.040
	35.004.094.181	46.365.684.040

**16. Phải trả người bán – ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	80.038.260.939	29.449.973.175
Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	62.144.246.660	74.185.165.700
Các nhà cung cấp khác	344.385.526.745	311.125.422.419
	486.568.034.344	414.760.561.294
	486.568.034.344	414.760.561.294



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng thanh toán</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	300.404.775	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	80.038.260.939	29.449.973.175
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	38.155.701.126	677.649.509
▪ Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	-	4.328.600
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	8.819.598.375	5.266.925.749
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	3.967.782.118	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	1.372.172.193	-
▪ Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	836.148.211	839.520.000
▪ Công ty TNHH Conco Bình Định	111.355.246	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	16.249.800	-

Các khoản phải thu đối với công ty mẹ và các bên liên quan khác là các khoản không đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán từ 30 đến 60 ngày từ ngày xuất hóa đơn.

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”), công ty mẹ	87.687.223.612	10.249.385.755
Các khách hàng khác	6.157.519.287	2.762.710.218
	<b>93.844.742.899</b>	<b>13.012.095.973</b>

Những khoản nhận trước từ công ty mẹ không được đảm bảo và không chịu lãi.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn trừ trong năm VND	Phân loại lại sang thuế phải trả VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	32.312.528	8.746.627.532	(896.804.129)	(7.870.029.633)	-	12.106.298
Thuế nhập khẩu	108.939.570	25.334.856.222	(25.318.939.395)	-	-	124.856.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.816.992	27.877.183	(10.816.992)	-	-	27.877.183
Thuế thu nhập cá nhân	4.401.947.697	17.143.875.524	(16.771.396.167)	-	(161.043.030)	4.613.384.024
Thuế khác	-	257.144.420	(257.144.420)	-	-	-
	4.554.016.787	51.510.380.881	(43.255.101.103)	(7.870.029.633)	(161.043.030)	4.778.223.902

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Phân loại lại từ thuế phải trả VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.552.938.224	-	9.552.938.224
Thuế thu nhập cá nhân	320.630.227	(161.043.030)	159.587.197
Thuế khác	30.951.786	-	30.951.786
	9.904.520.237	(161.043.030)	9.743.477.207

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	168.592.805.169	70.027.082.754
Chi phí lãi trái phiếu	60.152.777.776	58.602.503.007
Lãi vay phải trả	3.089.712.712	837.423.089
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	18.745.162.914	6.199.665.527
Thưởng và lương tháng thứ 13	16.422.518.385	12.497.687.549
Chiết khấu thương mại	6.709.177.274	10.973.286.835
Chi phí khác	10.884.752.831	7.037.758.418
	<b>284.596.907.061</b>	<b>166.175.407.179</b>

**20. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	105.313.631.504	127.313.631.504
Lãi vay phải trả	20.488.797.269	518.589.041
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	15.185.868	145.551.455
Các khoản khác	1.900.473.081	13.357.623.880
	<b>127.718.087.722</b>	<b>141.335.395.880</b>

**(b) Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	110.515.484.796	139.448.772.079
<b>Các bên liên quan khác</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	9.881.545.208	518.589.041
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	3.267.630.139	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	2.137.698.630	-
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	555.518.262	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	1.309.000	-

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền đặt cọc	4.960.000.000	-

**21. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019	Biến động trong năm		31/12/2019
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	170.946.496.166	1.919.287.685.306	(896.953.402.830)	1.193.280.778.642
Vay dài hạn đến hạn trả	-	398.466.355.342	-	398.466.355.342
	170.946.496.166	2.317.754.040.648	(896.953.402.830)	1.591.747.133.984

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Ngân hàng</b>				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	6,0% - 6,4%	187.827.753.952	-
▪ Ngân hàng TNHH United Overseas (Vietnam) (**)	VND	5,80%-5,85%	98.953.024.690	-
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,5% - 5,8%	-	160.446.496.166
<b>Công ty mẹ</b>				
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (***)	VND	6,5%	584.800.000.000	-
<b>Các bên liên quan khác</b>				
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (***)	VND	6,5%	171.700.000.000	10.500.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (***)	VND	6,5%	100.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (***)	VND	6,5%	50.000.000.000	-
			1.193.280.778.642	170.946.496.166

(\*) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa 500 tỷ đồng, không được bảo đảm và hoàn trả trong vòng một đến ba tháng kể từ ngày giải ngân.

(\*\*) Khoản vay này có hạn mức tối đa 5 triệu USD, không được bảo đảm và phải hoàn trả trong vòng mười hai tháng kể từ ngày giải ngân.

(\*\*\*) Khoản vay này không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày rút tiền.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và phát hành trái phiếu dài hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn (i)	1.563.760.348.133	604.147.512.873
Trái phiếu thường (ii)	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504
	3.546.758.387.342	2.583.633.787.377
Khoản đến hạn trả trong vòng mười hai tháng	(398.466.355.342)	-
	3.148.292.032.000	2.583.633.787.377

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (*)	VND	10,8%	2024	563.760.348.133	204.617.159.297
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (**)	VND	9,7%	2023	1.000.000.000.000	399.530.353.576
				1.563.760.348.133	604.147.512.873
Khoản đến hạn trả trong vòng mười hai tháng				(398.466.355.342)	-
				1.165.293.992.791	604.147.512.873

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản dưới đây:

	<b>Giá trị sổ sách</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí đất trả trước		
▪ Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	73.954.609.508	72.041.016.036
Dự án nhà máy Meat Hà Nam		
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	977.729.994.560	6.543.720.091
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	73.136.695.417	369.308.328.780
▪ Công cụ, dụng cụ (Thuyết minh 14)	-	1.374.972.663

Lãi vay và nợ gốc sẽ được chi trả theo điều khoản được quy định trong từng lần giải ngân nhưng không dài hơn 6 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên vào năm 2018.

(\*\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản dưới đây:

	<b>Giá trị sổ sách</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí đất trả trước		
▪ Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	55.690.275.866	-
Dự án trang trại chăn nuôi heo		
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	1.534.966.636.445	673.887.707.885
▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	2.592.204.271	9.665.523.340
▪ Heo giống (Thuyết minh 14)	67.585.772.456	-

Lãi vay được trả hàng tháng. Nợ gốc sẽ được trả trong vòng 60 tháng từ lần giải ngân đầu tiên.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Trái phiếu thường**

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá:					
Lô 1	VND	8,3%	2021	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Lô 2	VND	9,8%	2021	700.000.000.000	700.000.000.000
				2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(17.001.960.791)	(20.513.725.496)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.982.998.039.209	1.979.486.274.504

Bao gồm nhưng không giới hạn, các trái phiếu phát hành trên được đảm bảo bằng 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 17.139.543 cổ phiếu của Công ty và 24,64% vốn điều lệ của Công ty TNHH MNS Feed được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (1/1/2019: 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 4.127.771 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các bên liên quan của Công ty sở hữu 177.647 triệu VND (1/1/2019: 138.237 triệu VND) đã phát hành của Công ty.

Biến động chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Số đầu năm	20.513.725.496	24.025.490.202
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.706)
	17.001.960.791	20.513.725.496



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.839.975.598.258	10.000.000	2.041.875.335.844
Góp vốn trong các công ty con	-	-	-	-	889.000	889.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	38.710.472.879	-	38.710.472.879
Cổ tức	-	-	-	(700.000.000.000)	-	(700.000.000.000)
Thanh lý các công ty con trong giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	-	37.016.850.338	-	37.016.850.338
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.215.702.921.475	10.889.000	1.417.603.548.061
Góp vốn trong các công ty con	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(467.941.776.362)	-	(467.941.776.362)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	800.000.000.000	944.868.793	944.868.793	747.761.145.113	10.889.000	1.549.661.771.699

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Số phát hành trong năm	600.000.000.000	-
Số dư cuối năm	800.000.000.000	200.000.000.000

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	87.878.099.439	7.521.663.349
Từ hai đến năm năm	343.905.562.285	31.874.544.177
Sau năm năm	790.938.625.705	112.406.448.091
	<hr/>	<hr/>
	1.222.722.287.429	151.802.655.617
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	519	12.052.421	221	5.144.583
		<hr/>		<hr/>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	488.638.847.710	459.112.776.355
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	462.593.175.386	1.186.423.752.166
	<hr/>	<hr/>
	951.232.023.096	1.645.536.528.521
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu	1.878.234.802.855	2.083.846.676.859
<hr/>		
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.580.569.263	52.538.851.982
▪ Giảm giá hàng bán	1.369.451.423	5.939.058.669
▪ Hàng bán bị trả lại	11.207.855	
	<hr/>	<hr/>
	2.961.228.541	58.477.910.651
	<hr/>	
Doanh thu thuần	1.875.273.574.314	2.025.368.766.208
	<hr/>	

**26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	1.805.438.820.480	1.774.632.966.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.542.693.652	1.051.437.892
	<hr/>	<hr/>
	1.821.981.514.132	1.775.684.404.789
	<hr/>	

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	2.292.175.445	58.590.646.525
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.562.802.220	721.781.836
Cổ tức được chia	-	184.813.561.504
Khác	16.656.414	264.176.184
	<b>4.871.634.079</b>	<b>244.390.166.049</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	78.951.703.956	64.971.837.909
Lãi trái phiếu	178.867.866.180	176.264.068.189
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.476.015.533	2.714.013.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	650.895.605	474.017.189
Khác	72.276.598	1.518.294.788
	<b>281.430.522.577</b>	<b>266.353.996.441</b>

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	41.537.416.672	26.828.342.196
Chi phí nhân viên	23.773.659.839	38.103.830.222
Chi phí vận chuyển	11.579.607.095	8.160.204.012
Chi phí khấu hao	2.350.445.933	1.771.627.733
Công cụ và dụng cụ	4.054.804.380	1.705.892.907
Chi phí thuê hoạt động	7.090.823.908	809.336.883
Chi phí khác	11.322.793.537	26.778.208.035
	<b>101.709.551.364</b>	<b>104.157.441.988</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	62.784.083.163	62.222.539.049
Chi phí thuê hoạt động	3.938.147.408	2.030.797.551
Chi phí khấu hao	6.235.461.855	3.255.011.975
Công cụ và dụng cụ	3.825.289.467	1.328.998.791
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2.858.215.329	(2.682.250.830)
Chi phí khác	47.550.594.904	43.314.766.968
	<b>127.191.792.126</b>	<b>109.469.863.504.</b>

**31. Chi phí khác**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phạt do hủy hợp đồng	13.326.000.000	-
Chi phí khác	2.499.498.605	490.269.997
	<b>15.825.498.605</b>	<b>490.269.997</b>

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa	1.558.637.810.097	1.676.730.030.224
Chi phí nhân công và nhân viên	164.477.860.403	158.576.650.642
Chi phí khấu hao	74.275.614.162	30.573.472.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.438.383.297	94.735.073.214
Chi phí khác	106.053.189.663	28.696.484.195
	<b>1.946.942.857.522</b>	<b>1.988.711.530.281</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	27.877.183	10.816.992
<hr/>		
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	11.361.589.859	(8.872.364.178)
<hr/>		
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập	11.389.467.042	(8.861.547.186)
<hr/>		

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(456.552.309.320)	29.848.925.693
<hr/>		
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(68.482.846.398)	4.477.338.854
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	28.199.789.181	3.692.006.686
Chi phí không được khấu trừ thuế	25.296.765.511	212.057.713
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	27.445.569.843	12.597.986.517
Ảnh hưởng của phần lãi được chia từ công ty liên kết	(1.513.501.950)	(2.118.902.730)
Thu nhập không chịu thuế	-	(27.722.034.226)
Lỗ thuế đã sử dụng	(853.204.867)	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.296.895.722	-
<hr/>		
	11.389.467.042	(8.861.547.186)
<hr/>		

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Chênh lệch tạm thời	48.512.084.090	4.007.120.164	4.957.884.145	495.788.415
Lỗi tính thuế	363.506.688.542	30.748.851.891	98.551.319.434	7.667.818.664
	412.018.772.632	34.755.972.055	103.509.203.579	8.163.607.079

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Lỗi tính thuế hết hạn vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2021	Chưa quyết toán	1.776.323.326
2022	Chưa quyết toán	5.784.172.287
2022	Đã quyết toán	2.433.721.721
2023	Chưa quyết toán	58.427.432.623
2023	Đã quyết toán	21.597.620.811
2024	Chưa quyết toán	273.487.417.774
		363.506.688.542

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh chế biến thức ăn gia súc và thức ăn thủy sản. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức thuế suất ưu đãi khác nhau.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2018: 20%).



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**34. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 467.941.776.362 VND (2018: lãi 38.710.472.87 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 46.266.667 cổ phiếu (2018: 20.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(467.941.776.362)	38.710.472.879

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm trước	20.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 24 tháng 6 năm 2019	15.916.667	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2019	2.550.000	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 6 tháng 9 năm 2019	7.800.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	46.266.667	20.000.000

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu không được áp dụng.

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cần trừ phải thu về cho vay với nợ vay phải trả	-	932.354.447.504
Cần trừ về nợ vay phải trả với phải thu về cho vay	-	993.905.299.041
Cần trừ thu nhập lãi cho vay phải thu với chi phí lãi vay phải trả	-	113.441.933.616
Cần trừ chi phí lãi vay phải trả với thu nhập lãi cho vay phải thu	-	51.891.082.079
Cần trừ phải thu về cho vay dài hạn với khoản cổ tức phải trả	-	340.886.368.496
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	334.443.663.144	139.205.096.161
Chi phí khấu hao được vốn hóa	-	1.389.325.625
Chuyển dự phòng phải trả dài hạn sang phải trả ngắn hạn khác	-	3.542.399.580

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>		
Bán thành phẩm	672.454.465	-
Thu nhập lãi cho vay	-	9.678.054.795
Cần trừ phải thu về cho vay	-	1.019.918.630.139

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	1.010.952.718.473	687.032.773.777
Cung cấp dịch vụ	-	110.250.000
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	2.574.324.939	2.793.406.150
Cho vay	-	679.032.261.643
Thu nhập lãi cho vay	-	16.878.998.306
Ứng trước cổ tức	-	699.999.930.000
Vay	584.800.000.000	-
Chi phí lãi vay	4.292.617.812	-
Mua tài sản	1.635.719.000	-
Góp vốn	600.000.000.000	889.000
<b>Các bên liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan</b>		
Bán thành phẩm	6.509.335	-
Mua hàng hóa	358.466.265	-
Mua thành phẩm	-	51.788.891
Phí hỗ trợ quản lý	16.205.897.393	8.542.901.046
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	71.463.015.131	63.850.611.820
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	38.110.104.466	41.961.103.713
<b>Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn</b>		
<b>Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	135.458.802.689	155.321.117.410
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	14.366.861.849	10.910.380.212
Vay	-	164.000.000.000
Tái cấu trúc nợ gốc và lãi vay	-	1.045.796.381.120
Chi phí lãi vay	-	43.466.974.864
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất</b>		
<b>Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	103.286.035.205	164.745.539.984
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	59.262.069.323	17.121.388.484
<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco</b>		
<b>Hưng Yên</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	12.950.886.894	27.987.005.846
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	20.269.400	1.469.424.439

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	1.743.665.875	8.612.088.375
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	4.875.780	-
<b>Công ty Cổ phần Masan Jinju</b>		
Bán thành phẩm	724.577.512	-
Mua hàng hóa	3.433.150	-
Mua tài sản cố định	3.624.510.255	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>		
Phí hỗ trợ quản lý	337.735.333	-
Mua tài sản cố định	-	142.816.666
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD</b>		
Phí hỗ trợ quản lý	239.896.666	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG</b>		
Bán tài sản cố định	108.194.443	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>		
Bán thành phẩm	52.453.025	-
Mua hàng hóa	132.946.280	-
Mua tài sản cố định	39.450.000	-
<b>Công ty Cổ phần Masan Blue</b>		
Bán thành phẩm	94.713.551	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	26.820.748.435	19.560.083.949
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	50.630.214.934	30.572.824.795
Cho vay	-	4.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	112.761.300.000
Thu nhập lãi cho vay	-	5.391.241.937
Cần trừ khoản vay và lãi vay	-	92.576.528.927
<b>Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	15.439.322.187	49.488.546.981
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	480.127.736	6.525.955.964
Mua tài sản cố định	-	319.396.632
Phân phối lợi nhuận	-	19.120.005.763
Vay	272.000.000.000	33.500.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	110.800.000.000	23.000.000.000
Chi phí lãi vay	9.362.956.167	669.589.043
Mượn nguyên vật liệu	-	104.292.500

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
<b>Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang</b>		
Bán thành phẩm	27.324.661.791	31.267.154.834
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	1.148.631.989	1.403.400.623
Vay	171.500.000.000	-
Thanh toán nợ vay gốc	70.860.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.267.630.139	-
Phân phối lợi nhuận	-	165.909.626.518
Mượn nguyên vật liệu	-	63.868.500
Xóa sổ khoản vay	640.000.000	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	8.138.707.229	14.766.329.078
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	4.312.542.362	1.076.679.736
Vay	50.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.137.698.630	-
Cho vay	-	11.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	11.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	99.183.333
Thu nhập lãi cho vay	-	81.002.511.624
Phân phối lợi nhuận		
<b>Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang</b>		
Bán thành phẩm	32.821.258.811	22.838.093.297
Mua nguyên vật liệu	953.537.805	1.191.930.509
Thu hồi khoản cho vay	-	31.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	17.417.264.028
Cần trừ khoản vay và lãi vay	-	261.130.252.236
<b>Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc sản</b>		
Thu nhập từ cổ tức	10.090.013.000	14.126.018.200
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Tiền lương và thưởng	12.512.548.831	21.976.591.021

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

2 1 6

518918 - C.T.C.P.  
CÔNG TY  
PHÂN  
DƯỠNG  
NGHIỆP  
C. T. ĐỒNG NAI \*